

# VIỆC TRỒNG CÀ PHÊ VÀ CAO SU Ở VIỆT NAM TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

TẠ THỊ THÚY\*

Cà phê và cao su từ là những cây trồng xa lạ đã trở thành những loại cây trồng chủ lực trong các đồn điền của các điền chủ người Pháp ở Việt Nam trong thời kỳ cận đại. Chúng đem lại những nguồn lợi nhuận không nhỏ cho các nhà thực dân và các công ty tư bản Pháp đồng thời đã tạo ra những thay đổi nhất định trong nền kinh tế và xã hội Việt Nam thuộc địa.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày một cách khái lược lịch sử của hai loại cây trồng mới này trên phương diện khai thác và thương mại.

## 1. Trồng cà phê

Cà phê là loại cây đầu tiên được người Pháp đem vào trồng ở Việt Nam và nơi đầu tiên thử trồng loại cây này là Bắc Kỳ.

Ở Bắc Kỳ, những cây cà phê sớm nhất là do các cha cố đưa vào trồng tại làng Lan Mật, cạnh giáo khu Kẻ Sở (Hà Nam) ngay từ những năm 70 thế kỷ XIX. Thế nhưng lúc đó, do không biết cách trồng nên cây cà phê không cho hạt. Sau đó, vào năm 1886, giống cà phê Arabica (cà phê chè) của đảo Réunion được một người Pháp tên là Salvan nhập vào Bắc Kỳ dưới dạng hạt. Năm 1887, Salvan đưa những hạt này cho bác sĩ thú y Voinier để viên bác sĩ này gieo chúng trên một khoảnh

đất ở Hà Nội và lần đầu tiên, 3.000 cây được đem bán cho anh em điền chủ Guillaume. Sau đó anh em nhà Guillaume đã đem chúng trồng trên đồn điền 25 ha trong liên danh với Joseph Borel ở Kẻ Sở (Hà Nam). Năm 1890, những cây trồng thử này đã cho vài nghìn hạt. Borel đem những hạt đã gieo trồng lại vào năm 1891. Từ đó, cà phê được nhân lên và nhanh chóng trở thành loại cây có giá trị kinh tế số một mà người Pháp muốn phát triển vì cà phê sinh lợi gấp 4 đến 5 lần ngô, 3 lần lúa (1). Còn về chính trị, các điền chủ trồng cà phê được coi là chỗ dựa của chính phủ thuộc địa vì những điền chủ này sẽ giúp Pháp "phổ biến ảnh hưởng của Pháp và cung cấp thông tin về những gì có thể xảy ra trong dân chúng bản xứ" (2). Chính quyền thuộc địa, vì thế, đã khuyến khích việc trồng cà phê bằng nhiều biện pháp: miễn thuế cho đất trồng cà phê, thưởng bằng tiền cho cà phê xuất khẩu...

Từ một đồn điền rộng 25 ha của anh em Guillaume và Joseph Borel lúc ban đầu, cà phê được trồng trên hàng chục đồn điền khác có diện tích hàng ngàn hecta. Những điền chủ chuyên trồng cà phê như anh em Guillaume, anh em Borel (Marius Borel, Joseph Borel, Ernest Borel, Louis Borel),

\* PGS.TS. Viện Sử học

Lévy, Leconte... đã biến vùng Chi Nê, nơi tiếp giáp của 3 tỉnh Hà Nam, Ninh Bình và Hòa Bình, nằm ở Tây Nam Hà Nội, trở thành một trung tâm cà phê rộng hàng nghìn héc ta với những đồn điền cà phê nổi tiếng, mỗi đồn điền trồng hàng nghìn gốc. Từ Chi Nê, cà phê lan sang cả các đồn điền ở Sơn Tây, Phú Thọ, Đông Triều (Hải Dương), lên Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang... Từ các điền chủ trồng và kinh doanh cà phê riêng lẻ đã xuất hiện các liên danh hoặc các công ty trồng và xuất khẩu cà phê như: Liên danh cà phê Roux và Schaller; Công ty cà phê Ernest Borel; Công ty cà phê Chợ Gành; Công ty Lyon; Công ty Yên Lại; Công ty Ellies và Mathé và lớn nhất là Công ty vô danh Pháp đồn điền Trung và Bắc Kỳ - một công ty của người Pháp do Marius Borel cùng các điền chủ trồng cà phê Bắc và Trung Kỳ đứng ra thành lập.

Từ Bắc Kỳ, cà phê được các điền chủ đưa vào trồng ở Trung Kỳ và Nam Kỳ. Ở Trung Kỳ, cà phê được trồng nhiều nhất ở Thanh Hóa, Nghệ An. Thanh Hóa nổi tiếng với các điền chủ trồng cà phê là: Baivy (1 nghìn héc ta ở Cẩm Thủy); Công ty Ellies, Mathé (600 ha ở Bái Thượng, Thọ Xuân); Moreau (500ha ở Bim Sơn); Công ty đồn điền Thanh Hóa (1.500ha ở Như Xuân)... Nghệ An có những đồn điền trồng cà phê lớn và một trung tâm cà phê là Phủ Qùy và các vùng lân cận: đồn điền của Bruneteau (300 héc ta ở Nghĩa Đàn); Công ty Lapique (7.500ha ở Nghĩa Hùng); Lejeunes (350 ha ở Anh Sơn); Mequia (132 ha ở Nghĩa Đàn); Marotte Auguste (418 ha ở Nghĩa Hưng - Phủ Qùy); Moutton Emille (250 ha ở Nghĩa Hưng, Nghĩa Đàn, Phủ Qùy); Saintard Albert (500 ha ở Nghĩa Đàn, Phủ Qùy); Sarthé Edouard (350 ha); Dulcé (210 ha ở Tương Dương); Hugon Paul (300 ha ở Thanh Chương) và Klinger (400 ha ở Yên Thành)...

Hà Tĩnh cũng có những đồn điền cà phê lớn như đồn điền của: Bùi Huy Tín (700 ha ở Hương Khê), Ferey Georges (250 ha).

Từ đó, cà phê lan vào các tỉnh Tây Nguyên, mở rộng dần diện tích để cho cả vùng Djiring trở thành một trung tâm cà phê lớn vào những năm 20 thế kỷ XX. Ở Nam Kỳ cà phê cũng phát triển. Tuy nhiên, trong 5 xứ của Đông Dương, trong giai đoạn của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, Bắc Kỳ vẫn chiếm ưu thế vượt trội về phương diện này cả về diện tích cà phê, kỹ thuật trồng và chế biến cà phê đến việc xuất khẩu cà phê.

Năm 1900, Bắc Kỳ có 894 ha cà phê thì Trung Kỳ chỉ có 266 ha (234 nghìn cây) và Nam Kỳ chỉ có 171 ha (161 nghìn cây). Cùng với sự phát triển nhanh chóng của các đồn điền ở Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX, cà phê cũng phát triển một cách ngoạn mục. Năm 1901, số cây cà phê của Bắc Kỳ đã tăng lên hơn 3 triệu gốc (tương đương 3.000 ha) và diện tích cà phê của Bắc kỳ là 2,5 nghìn ha vào năm 1914, và khoảng 4 nghìn ha vào 1918, phân bố trên 113 đồn điền chuyên canh cà phê và 74 đồn điền đa canh giữa cà phê và các cây trồng khác (3).

Cùng với sự tăng lên về diện tích, sản lượng cà phê cũng tăng lên đồng thời với lượng cà phê xuất khẩu cũng tăng lên.

Trong những năm 1920-1930, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai diễn ra, diện tích đồn điền tăng lên đáng kể trên phạm vi cả nước. Năm 1921 chỉ có 14.300 ha được nhượng thì 1928 là 128.000 ha (4). Trong bối cảnh đó, diện tích cà phê cũng tăng.

Năm 1927- 1932, Việt Nam có 12.000 ha cà phê, trong đó 4.000 ha ở Bắc Kỳ, 7.000 ha ở Trung Kỳ, 1.000 ha ở Nam Kỳ (5).

Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới, giá cà phê giảm, việc xuất khẩu cà phê gặp khó khăn vì thế diện tích cà phê trên

cả nước giảm đi đáng kể. Trong những năm 1934-1935, diện tích cà phê chỉ còn 7.000 ha, trong đó, Bắc Kỳ 3.000 ha, Trung Kỳ 3.000 ha và Nam Kỳ 1.000 ha (6).

xuất và xuất khẩu trong cả 5 xứ. Mỗi năm, các đồn điền của Bắc Kỳ sản xuất được 1,3 triệu kg cà phê hàng hóa, trị giá khoảng 2,7 triệu francs (11) (tính theo giá 1909).

Bảng 1: Tổng hợp diện tích cà phê ở các xứ trong giai đoạn (1927-1938) (7)

Dvt: ha

	1927-1928 1931-1932	1932-1933	1933-1934	1934-1935	1935-1936	1936-1937	1937-1938
Bắc Kỳ	4.000	3.000	3.000	3.000	2.000	3.000	3.000
Trung Kỳ	7.000	6.000	6.000	3.000	5.000	6.000	6.000
Nam Kỳ	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	0

Năm 1939, có 11.700 ha chè và cà phê được trồng trên khắp Việt Nam trong tổng số 5 triệu ha đất trồng trọt, trong đó 8.700 ha cà phê và 3.000 ha chè (8). Sản lượng cà phê đạt 3.500 tấn, trong đó 3.000 tấn được tiêu thụ trong nội địa, số còn lại được xuất khẩu (9).

Trên cả nước, việc trồng cà phê giảm sút trong những năm 1940-1945 do ảnh hưởng của chiến tranh, giá cà phê hạ. Các đồn điền bị chủ bỏ hoang. Theo một kết quả thống kê, trong thời gian đó, lượng cà phê được sản xuất tại một số trung tâm chỉ còn không đáng kể như sau: Đắc Lắc: 1000 tấn; Cao nguyên Di Linh 300 tấn; Nam Kỳ 100 tấn; Bắc Kỳ và các cơ sở khác 230 tấn (10).

Trong 3 xứ, dù trong hoàn cảnh nào, Bắc Kỳ cũng luôn là xứ dẫn đầu về chất lượng cà phê và cà phê xuất khẩu. Các loại cà phê được trồng ở Bắc Kỳ là Arabica (cà phê chè), Exelsa (cà phê vối), Robusta và Libéria, trong đó, loại được ưa chuộng, cho năng suất cao, chất lượng tốt, hợp với thổ nhưỡng Bắc Kỳ là Arabica.

Việc trồng và chế biến cà phê vẫn chủ yếu bằng sức người do giá nhân công rẻ. Phân hóa học chưa được sử dụng nhiều, cà phê được bón chủ yếu bằng phân gia súc vì thế năng suất còn chưa cao. Tuy vậy, Bắc Kỳ vẫn là xứ đứng đầu về lượng cà phê sản

Trong tổng trị giá nông sản của người Âu ở Bắc Kỳ, cà phê ngày càng chiếm tỷ lệ cao hơn, năm 1914 khoảng 14,63% (các cây khác chiếm 85,3%) (12) và được đánh giá cao trên thị trường thế giới, rằng:

"Trong tất cả các loại cà phê của thế giới, cà phê Bắc Kỳ được đánh giá cao nhất sau cà phê Moka với chất lượng thương mại thực sự cao và rất được ưa chuộng ở Le Havre, nhãn hiệu "cà phê Bắc Kỳ" (13).

Do chất lượng cao, hương vị rất thơm và dễ chịu, cà phê Bắc Kỳ được dành gần như toàn bộ cho xuất khẩu về Pháp, tất nhiên chỉ chiếm một tỷ phần rất nhỏ trong tổng số cà phê được nhập vào chính quốc (3,1%, tức gần 2,4 nghìn tấn trong số 109 nghìn tấn) (14) và Pháp phải nhập cà phê chất lượng kém hơn phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng ở Đông Dương. Lượng cà phê được đem xuất khẩu ngày càng tăng đem lại lợi nhuận cao cho các nhà thực dân. Không những thế, thị trường trong nước của cà phê cũng ngày càng mở rộng do sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng của người bản xứ.

Chỉ riêng ở Bắc Kỳ, với diện tích cà phê được thống kê trong các năm từ 1933 đến 1938 ở trên, theo tính toán của chúng tôi dựa vào năng suất cà phê, giá cà phê xuất khẩu, hàng năm cà phê đem lại cho các nhà trồng số tiền không nhỏ như sau:

1933-1934: 984.000 đồng (tương đương 9.840.000 francs)

1934-1935: 1.125.000 đồng (tương đương 11.250.000 francs)

1935-1936: 1.190.000 đồng (tương đương 11.900.000 francs)

1936-1937: 945.000 đồng (tương đương 9.450.000 francs)

1937-1938: 950.000 đồng (tương đương 9.500.000 francs)

Trung bình mỗi năm từ 1933 đến 1938, các điền chủ thu về 10.388.000 francs, gấp 7 lần so với năm 1914 (15).

Vậy nếu tính cả các xứ khác, số tiền mà cà phê đem đến cho các điền chủ sẽ cao hơn gấp đôi ba lần.

Cà phê và các đồn điền cà phê ra đời làm thay đổi ít nhiều đời sống ở những vùng có đồn điền, làm thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của những vùng mà nó tồn tại. Tuy nhiên, cả kỹ thuật trồng cà phê và kỹ thuật chế biến cà phê, mặc dù đã được cải tiến song vẫn còn rất lạc hậu, ảnh hưởng đến năng suất cà phê, chất lượng cà phê thương phẩm và tổng giá trị cà phê nói chung.

## 2. Trồng Cao su

Theo thời gian, sau cà phê, cao su là cây trồng làm lợi thu hút được sự quan tâm của các điền chủ Pháp, nhất là ở Nam Kỳ. Sự tiến triển của cây trồng này được coi là "*thành công đẹp nhất của những đồn điền Pháp ở Đông Dương*". Nguyên nhân của điều này có nhiều, chủ yếu là do giống cao su Brésilles rất phù hợp với khí hậu và đất đai ở Nam Kỳ. Các đồn điền ở Đông Dương do ra đời sau nên có được những kinh nghiệm của những nhà sản xuất lớn đi trước. Cuối cùng, do nhu cầu về cao su của chính quốc cũng như của thị trường thế giới liên tục tăng lên nên việc sản xuất cao su ở Đông Dương tìm được cơ hội để phát triển.

Việc trồng cao su bắt đầu được thử nghiệm vào năm 1897, tức là sau cà phê cả vài chục năm. Năm ấy, dược sĩ hải quân Raoul đã gửi từ Malaixia về vườn Bách thảo Sài Gòn 2 nghìn cây gọi là "cao su Brésile". Tháng 10-1898, 1 nghìn cây được trồng tại vườn thí nghiệm của chính phủ ở Ông Yêm (Thủ Dầu Một), 200 cây được trồng trên đất của Viện Pasteur ở Suối Giao, gần Nha Trang, số còn lại được chia cho các điền chủ. Tuy nhiên, sự khuyến khích của các nhà nông học như Capus và Yersin nhưng lúc đó cao su đã chưa mấy được giới thực dân chú ý. Chỉ đến năm 1906, khi 15.000 cây cao su được điền chủ Belland - ủy viên trung ương Cơ quan an ninh Sài Gòn trồng từ 1898 tại Phú Nhuận cho mủ và ông này thu được 100.000 francs lãi ròng thì các điền chủ mới lao vào trồng loại cây này. Việc trồng cao su đã dẫn đến một phong trào lớn. Từ đồn điền cao su đầu tiên được thành lập vào năm 1907 là Suzannah, các đồn điền cao su tiếp tục được thành lập ngày một nhiều. Các công ty cao su lần lượt ra đời. Trong số 11 công ty vô danh kinh doanh về nông nghiệp ra đời vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX thì có đến 10 công ty vô danh về cao su có trụ sở ở Pháp, Bỉ hoặc ở Việt Nam với tổng số vốn ban đầu là hơn 28 triệu francs chuyên khai thác cao su tại các tỉnh Nam Kỳ. Đó là Công ty cao su Đông Nai (1908), Công ty tài chính cao su (1909), Công ty Cao su Đông Dương (1910), Công ty Nông nghiệp Thành Tuy hạ (1910), Liên hiệp cao su Gia Nhân (1910), Công ty đồn điền Đất đỏ (1910), Công ty đồn điền cao su Xuân Lộc (1911), Liên hiệp cao su Padăng (1911), Công ty cao su Tây Ninh (1913), Công ty đồn điền cao su Tân Thạnh Đông (1915).

Cao su chỉ cho mủ sau từ 6 đến 7 năm kể từ khi trồng và phải tới năm 1915, các

đồn điền ở Nam Kỳ mới cho thu hoạch. Kể từ đó trở đi, các đồn điền cao su và việc trồng cao su cũng tăng lên đều đặn. Năm 1915, sản lượng cao su là 298 tấn, năm 1919 đã đạt được 3.519 tấn và từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, nhất là từ năm 1924 trở đi khi giá cao su tăng vọt trên thị trường thế giới thì một làn sóng đầu tư vào cao su ở Việt Nam cũng diễn ra. Diện tích cao su được ước tới hơn 700 nghìn hecta. Cao su được xuất khẩu ngày càng nhiều đem lại cho tư bản Pháp những nguồn lợi khổng lồ, trái lại cũng đem lại cho người dân Việt Nam nỗi ám ảnh về chế độ bóc lột vô hạn độ trong khu vực đồn điền mặc dù có để lại những kinh nghiệm có lợi cho sự phát triển nền nông nghiệp của Việt Nam hiện tại.

Ở Nam Kỳ, phong trào xin cấp nhượng đất, lập đồn điền, trong những năm sau chiến tranh còn rầm rộ hơn nhiều so với các xứ khác. Một mặt, các đồn điền trồng lúa tiếp tục mọc ra ở các tỉnh miền Tây. Ở các tỉnh phía Đông, việc xin cấp nhượng đất đỏ, đất xám để trồng cao su đặc biệt được khuyến khích cả đối với người Pháp và người Việt. Số đồn điền và số diện chủ trồng cao su tăng lên nhanh chóng. Bên cạnh các công ty cũ, các công ty cao su mới đua nhau ra đời. Diện tích cao su tăng mỗi năm hàng chục nghìn hecta. Nam Kỳ trở thành trung tâm cao su của cả Đông Dương.

Năm 1922, chính phủ Anh thực hiện kế hoạch Stevenson, kế hoạch giảm nhân tạo lượng cung về cao su để chống lại tình trạng sụt giá nghiêm trọng của cao su trên thị trường thế giới. Thực hiện kế hoạch này, các công ty sản xuất cao su ở Malaixia và Ceylan, đã từng cung cấp 60% lượng cao su cho thị trường thế giới, đã chấp nhận giảm 40% sản lượng cao su so với số lượng cao su xuất khẩu của năm 1919-1920. Nhờ

vậy, giá cao su đã dần tăng lên, từ 16 xu/pound năm 1921 lên 73 xu/pound năm 1925 tại thị trường New York (16). Việc sản xuất cao su của các nước thuộc địa Anh giảm đi. Đúng lúc đó, ngành công nghiệp ô tô phát triển mạnh, nhu cầu về cao su trên thế giới tăng lên đột ngột trong khi các đồn điền cao su ở Đông Dương bắt đầu hồi phục, đồng tiền của Đông Dương đang được giá, so với đồng tiền Pháp và đây chính là cơ hội đối với các nhà tư bản và các công ty cao su Đông Dương. Từ năm 1925 đến 1929, diện tích cao su ở Đông Dương đã tăng vọt từ 15.000 ha lên 90.225 ha (17). Theo Sylvain Lévy trong cuốn *L'Indochine* thì diện tích cao su của Đông Dương vào năm 1930 là 91.500 ha, chia ra: Cambodge 6.000 ha, số còn lại 85.500 ha là của Việt Nam mà chủ yếu là của Nam Kỳ, với 84.000 ha, sản lượng 9.840 tấn vào năm 1929, xuất khẩu 10.000 tấn cùng năm (18), so với 4.000 tấn được xuất khẩu vào năm 1922, 5.000 tấn 1924 và 8.000 năm 1925 và vào năm 1930, sản lượng cao su của Đông Dương đã lên tới 13.000 tấn (19). Paul Isoart ước tính số vốn đầu tư vào cao su ở Đông Dương trong những năm 1925-1929 tăng lên đến 700 triệu francs (20). Trong khoảng thời gian này, các công ty cao su chính quốc ghi nhận mức lãi khổng lồ: khoảng 160 % từ số vốn bỏ ra trong những đồn điền tốt nhất (21).

Hoạt động trên lĩnh vực cao su lúc đó được đánh giá là lĩnh vực dịch chuyển tư bản tập trung nhất trong lịch sử thuộc địa của nước Pháp (22).

Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới, với sự hỗ trợ của chính phủ thuộc địa về tiền và do nhu cầu về cao su của chính quốc (năm 1934 hạn ngạch là 30.000 tấn do Ủy ban quốc tế cao su quy định) cùng với số đồn điền được trồng trước năm 1930 nay đã

có thể cho thu hoạch nên các nhà trồng cao su vẫn không bị thua thiệt. Sản lượng cao su gia tăng đều đặn từ 10.454 tấn năm 1930 lên 14.607 tấn năm 1932; 20.453 tấn năm 1934; 41.314 tấn năm 1936 (23). Số lượng cao su xuất khẩu vẫn tăng lên như sau: 1929: 10.308 tấn; 1930: 10.454 tấn; 1931: 11.901 tấn; 1932: 14.607 tấn; 1934: 20.453 tấn (24). Tuy nhiên, giá cao su hạ kéo theo giá trị của vụ thu hoạch cao su Đông Dương không tăng lên tương ứng với trọng lượng cao su xuất khẩu, thậm chí đã sụt giảm một cách ấn tượng vào năm 1932: năm 1930, giá trị xuất khẩu là 62 triệu francs, nhưng năm 1932 chỉ còn là 27 triệu và chỉ tăng lên thành 94 triệu vào năm 1934 và 244 triệu francs vào năm 1936 (25). Đã thế, với chính sách “*bình ổn*” cung cầu, theo phương châm “*đặt sản xuất vào tiêu dùng*”, tức là giảm sản xuất để giảm cung (so với cầu), của chính phủ Pháp trong khủng hoảng, việc trồng mới các đồn điền cao su đã bị hạn chế đến mức tối đa. Chính phủ thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát đối với sự phát triển của các đồn điền cao su và phạt nặng những điền chủ cố ý trồng thêm cao su, kể cả là trồng thay thế những cây đã bị chết. Vì vậy, nếu tốc độ trồng cao su tăng nhanh trong những năm 1926-1930, từ 1930 mọi kế hoạch mở rộng diện tích trồng mới đều bị dừng lại. Theo thống kê của Tập san *Niên giám thống kê Đông Dương*, diện tích cao su giảm đi đến 6 lần trong những năm 1930-1935, nhất là ở Nam Kỳ (xem bảng 2) (26).

**Bảng 2: Diện tích cà phê ở hai thời điểm 1926-1929 và 1930-1935**

Đơn vị tính: ha

	1926-1929	1930-1935
Nam Kỳ	60.600	8.700
Cambodge	16.900	4.600
Trung Kỳ	1.120	200
Lào	-	30
Tổng	78.620	13.530

Việc sản xuất cao su, sau một hồi giảm sút, cũng đã được phục hồi. Sự tăng dần về giá cao su trên thị trường thế giới cùng với những biện pháp hỗ trợ của nhà nước thực dân vào đầu những năm 30 và thoả thuận quốc tế tại Luân Đôn năm 1934 về cao su là nguyên nhân của sự phục hồi này. Từ chỗ diện tích bị giảm sút đáng kể trong những năm khủng hoảng, thì vào năm 1937, Đông Dương đã có tổng cộng 1.005 đồn điền cao su với diện tích tổng cộng là 127.147 ha, trong đó, 3 xứ của Việt Nam chiếm 920 đồn điền, diện tích 99.819 ha bao gồm: Nam Kỳ 902 đồn điền, 98.168 ha; Trung Kỳ 17 đồn điền, 1.680 ha và Bắc Kỳ 1 đồn điền 1 ha (27). Năm 1938, thoả thuận quốc tế Luân Đôn 1934 được các nước đế quốc đàm phán lại, hạn ngạch cao su của Đông Dương tăng từ 30.000 tấn năm 1934 lên 60.000 tấn, dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của ngành cao su. Sản lượng cao su tăng từ 20.435 tấn năm 1934 lên 41.314 tấn năm 1936 và 60.000 tấn năm 1938, vừa đủ đáp ứng nhu cầu cao su của chính quốc và vừa khớp với hạn ngạch theo quy định quốc tế ở trên (28). Giá trị của vụ thu hoạch cao su Đông Dương tăng lên: 1930: 62 triệu francs giảm xuống còn 27 triệu năm 1932, nhưng đã tăng lên thành 94 triệu năm 1934 và đến con số thực sự đáng ngạc nhiên là 244 triệu francs năm 1936 (29). Vào năm 1937, cao su đã một lần nữa trở thành mặt hàng xuất khẩu đứng thứ hai sau gạo và chiếm 18% tổng giá trị xuất khẩu của thuộc địa (30).

Mặt khác, cùng với sự phục hồi của ngành sản xuất cao su là quá trình tập trung sản xuất, một biểu hiện khác của xu hướng “*phát triển*” của ngành này. Các chủ điền nhỏ và vừa cố kết với nhau trong Nghiệp đoàn các điền chủ cao su Sài Gòn, được thành lập từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất hoặc những công ty đồn

điền nhỏ sáp nhập với nhau lập ra thành những công ty lớn, có vốn kinh doanh lớn và chi phí vận hành được giảm nhẹ hơn. Theo cách này, sự hình thành của Société Indochinoise des Plantations d'Hévéas từ 4 công ty đồn điền nhỏ, đưa số vốn lên tới 61 triệu francs là một ví dụ hay được viện dẫn nhất (31). Đất trồng cao su cũng ngày càng tập trung trong tay các công ty lớn. Theo Tập san *Kinh tế Đông Dương*, năm 1937, cả Đông Dương có tổng số 1.005 đồn điền (32) thì 304 đồn điền có diện tích hơn 100 acres (40 ha), chiếm 94% tổng diện tích. Trong số này, 154 đồn điền có diện tích bằng hoặc hơn 100 ha, 123 trong khoảng 100 ha và 1.000 ha, 27 trong khoảng 1.000 ha đến 5.000 ha và 4 đồn điền có trên 5.000 ha. 68% diện tích trồng cao su đã thuộc về chỉ có 27 công ty. Như vậy, chỉ còn khoảng 6% tổng diện tích thuộc các tiểu đồn điền, tức các đồn điền có dưới 40 ha: diện tích trung bình của các đồn điền này là 11 ha. Chính những đại đồn điền, trên 200 ha bảo đảm gần như toàn bộ việc sản xuất mủ của Đông Dương theo những con số thống kê và cách xếp loại của Charles Robequain (33). Còn như theo những nguồn tài liệu khác thì vào giữa những năm 30, 12 đồn điền cao su lớn nhất chiếm ước tính hai phần ba tổng diện tích trồng cao su. Ba công ty đồn điền lớn nhất (Terres Rouges, Indochinoise des Plantations de Hévéas và Michelin)

nắm giữ hơn 50% diện tích trồng cao su, riêng Đồn điền đất đỏ chiếm vào khoảng 1/4 tổng diện tích đất trồng cao su của Đông Dương (34).

Vào cuối những năm 30, Đông Dương được xếp vào hàng thứ năm trong những nhà sản xuất cao su thế giới về diện tích trồng và được xếp vào hàng thứ nhất trong những nhà sản xuất cao su về năng suất trồng trọt. Sở dĩ như vậy là vì các điền chủ đã áp dụng phương pháp ghép cây, thay thế những cây ghép năng suất cao cho những cây đã được 20 năm tuổi và ở Đông Dương vào lúc này đã có một nửa số cây được ghép. Sản lượng cao su đã tăng từ 41.000 tấn năm 1936 lên 70.000 tấn năm 1940 (35).

Gần như toàn bộ số cao su sản xuất ở Đông Dương được đem xuất khẩu, trong đó Việt Nam chiếm 75% số cao su xuất khẩu của Đông Dương. Tỷ phần của cao su trong giá trị xuất khẩu cũng tăng lên, từ 4,5% trong thời gian 1920-1934 tăng lên 18,3% trong thời gian từ 1935 đến 1939 và 30,6% trong những năm 1940-1942, đứng ngay sau lúa (36). Cao su xuất ra ngoài của Đông Dương, chủ yếu sang các thị trường Mỹ, Pháp và Singapore, với số lượng ngày càng tăng lên, như trong bảng 3.

Do giá trị kinh tế cao, cà phê và cao su đã nhanh chóng trở thành cây trồng chính trong nền nông nghiệp hiện đại của người Pháp ở Việt Nam.

**Bảng 3: Xuất khẩu cao su Đông Dương cho những khách hàng chính 1936-1940 (37)**

Đơn vị: Nghìn tấn

Tên nước	1936	1937	1938	1939	1940
Mỹ	16,8	16,1	20,9	29,3	34,1
Pháp	12,1	10,4	17,3	23,2	21,0
Singapore	2,9	4,8	10,5	12,3	8,4
Nhật	5,3	5,0	--	--	--
Đức	2,0	4,8	--	--	--
Anh	--	--	2,6	0,9	--
Bỉ	--	--	1,8	1,0	--
Liên Xô	--	--	--	--	0,8

Tóm lại, trong những loại cây mới được người Pháp đưa vào trồng ở Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa, cà phê và cao su là những cây trồng sinh lợi cao. Vì thế, việc trồng các loại cây này đã được chính quyền thuộc địa khuyến khích phát triển bằng nhiều biện pháp về hành chính và tài chính.

Kết quả là hàng trăm đồn điền với hàng ngàn hecta đất phù hợp với chúng đã được cấp nhượng cho các công nhân thực dân và các công ty tư bản trên cả Bắc Kỳ, Trung Kỳ (đối với cà phê) và Nam Kỳ (đối với cao su). Theo đó, những vùng nông nghiệp thương phẩm rộng lớn về cà phê và cao su đã xuất

hiện trên cả nước đi kèm là những yếu tố tư bản đã xuất hiện trong việc sản xuất, chế biến sản phẩm và nhất là sử dụng nhân công nông nghiệp. Những cây trồng này đã đem lại nguồn lợi nhuận khổng lồ cho các nhà thực dân đồng thời cũng tạo ra những thay đổi trong cơ cấu của nền kinh tế nông nghiệp cũng như trong đời sống của nông dân, nông thôn Việt Nam thời kỳ cận đại. Tuy nhiên, ở chiều kia, đó cũng chính là những loại cây trồng đem lại nhiều ám ảnh khó phai cho dân chúng Việt Nam qua chế độ bóc lột vô hạn độ trên các đồn điền, nhất là trên các đồn điền trồng cao su ở Nam Kỳ trong suốt thời kỳ ấy.

## CHÚ THÍCH

- (1), (2). ANOM. FOM Carton 183 - Café.
- (3), (11). Tạ Thị Thúy, "Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918", Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 296, 303.
- (4). Yves Henry, *Economie agricole de l'Indochine*, Hà Nội, 1932, tr. 224.
- (5), (7), (9). BEI. 1940, tr. 225, 25, 29.
- (6). ASI 1939-1940, tr. 79.
- (8), (16). Martin J.Murray, *The Development of capitalism in colonial Indochina 1870-1940*, University of California Press Berkeley, Los Angeles London, 1980, tr. 145, 261-262, 262, 262.
- (10). ANOM. FOM. Carton 183, dossier 83 le Cafe - production 1898-1953.
- (12), (14). Henry Brenier, *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine*, IDEO, Hà Nội-Hải Phòng, 1914, tr. 197, 168.
- (13). ANOM - FOM Carton 183 le Cafe - production 1898-1953.
- (15). Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001, tr. 324.
- (17), (20). Paul Isoar, *Le phénomène national vietnamien: de l'Indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée*. Paris, 1961, tr. 180.
- (18). Sylvain Lévy, *L'Indochine*, Paris, 1931, tr. 83.
- (19). Patrice Morlat, *Indochine années vingt: le Balcon de la France sur le Pacifique*. Les Indes Savantes, Paris, 2001, tr.363.
- (21), (22). Martin J.Murray, *The Development of capitalism in colonial Indochina 1870-1940*, University of California Press Berkeley, Los Angeles London, 1980, tr. 262.
- (23), (25). André Bourbon, *Le Redressement économique de L'Indochine, 1934-1937*, Lyon: Bosc Freres M&I, Riou, 1938, tr. 115-117, 116.
- (24). Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Văn Tạo, Hương Tân: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1956, tr. 26.
- (26). ASI 1934-1936, tr. 95 và Jean Pierre Aumiphin: *Le Présence financière et économique française en Indochine (1859-1939)*, Thèse pour le Doctorat de Spécialité (3er cycle), Université de Nice, 1981, tr.142-143.
- (27). Annuaire des Planteurs de Cao su, Jean Pierre Aumiphin: *Le Présence financière et économique française en Indochine (1859-1939)*, Thèse pour le Doctorat de Spécialité (3er cycle), Université de Nice, 1981, tr. 142-143.

(xem tiếp trang 81)



*Social History of the Orient*, Vol. 35, No. 3 (1992), p. 298; J.M. Rogers, "Reviewed Work: The Ottoman Turks and the New World. A Study of Tarih-i Hind-i Garbi and Sixteenth-Century Ottoman Americana by Thomas D. Goodrich", *Journal of the Royal Asiatic Society*, Third Series, Vol. 2, No. 1 (Arp., 1992), p. 74.

(17). Thomas Day Goodrich, *Ibid.* (1987), p. 318-319; Thomas Day Goodrich, *Ibid.*, pp. 52-63.

(18). William J. Watson, "Ibrahim Müteferrika and Turkish Incunabula", *Journal of the American Oriental Society*, Vol. 88, No. 3 (Jul.-Sep., 1968), p. 437.

(20). Theo bản chép Revan thì chương thứ nhất bắt đầu từ tờ 3b, còn chương thứ hai bắt đầu từ tờ 37a. Thomas Day Goodrich, *Ibid.*, pp. 212, 311.

(21), (22), (23), (26), (27). Thomas Day Goodrich, *Ibid.*, pp. 228-229, 237-281, 282-298, 319, 327.

(24). Theo bản chép Revan thì chương thứ ba bắt đầu từ tờ 42a. Còn theo bản chụp lại được ấn hành bởi Kültür ve Turizm Bakanlığı thì chương thứ ba bắt đầu từ tờ 41b.

(25). J.M. Rogers, *Ibid.*, p. 73-74.

(28). Ministry of Culture and Tourism of the Turkish Republic, *Tarih-i Hind-i Garbi veya Hadis-i Nev (A History of the Discovery of America)*. İstanbul: The Historical Research Foundation İstanbul Research Center, 1987, p. 21.

(29), (30), (32), (36), (37), (38), (39), (40), (41), (42), (43), (44), (46), (47), (49), (50). Thomas Day Goodrich, *Ibid.*, p. 331, 334, 336-337, 342-358, 381, 383-384, 390, 393, 391, 394, 406, 441, 472, 474, 523-541, 120-193.

(31), (33), (34), (35), (45), (48), (51). Ministry of Culture and Tourism of the Turkish Republic, *Ibid.*, p. 21, 22, 35, 45-52, 37, 38-51, 18.

## VIỆC TRỒNG CÀ PHÊ VÀ CAO SU Ở VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 38)

(28), (29). André Bourbon: *Le Redressement économique de L'Indochine, 1934-1937*, Lyon: Bosc Freres M&I, Riou, 1938, tr. 115-117 và Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial Indochina 1870-1940*, University of California Press Berkeley, Los Angeles London, 1980, tr. 266, 265.

(30). Schweitzer: *The French colonialist Lobby in the 1930's: The economic foundations of Imperialism*, Luận án tiến sĩ, University of Wisconsin., Madison 1971, tr. 518, Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial Indochina 1870-1940*, University of California Press Berkeley, Los Angeles London, 1980, tr. 266.

(31). Paul Isoar, *Le phénomène national vietnamien: de l'Indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée*, Paris, 1961, tr. 294.

(32). BEI, 1937, tr. 139-145

(33). Charles Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine*, Paul Hartmann, Paris, 1939, tr. 229.

(34). AOM, Affaires économiques de l'Indochine, Carton 59, Dossier 7- Les Cahiers coloniaux, Février 1944, Institut colonial de Marseille, Le Caoutchoucs.

(35). Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial Indochina 1870-1940*, University of California Press Berkeley, Los Angeles London, 1980, tr. 266.

(36). Lê Chừu, *Le Việt Nam socialiste, Une économie de transtion*, Paris, 1966, tr. 38.

(37). Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial Indochina 1870-1940*, University of California Press Berkeley, Los Angeles London, 1980, tr. 266.